

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2021/HS-ST
Ngày 17 - 6 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Văn Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu Nhân

2. Ông Hồ Xuân Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Thoại - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2021/TLST-HS ngày 05 tháng 5 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 6 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Đức T, sinh năm 1996 tại huyện A, Bình Định; nơi cư trú: Khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn T, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Trần Phương T – Hoạt động tại Văn phòng Luật sư Nguyễn Trần, có mặt.

Địa chỉ: Số 28, đường L, phường B, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Bị hại: Anh Phan Hữu T1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Khu vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971; nơi cư trú: Khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Luật sư Hồ Thành P – Hoạt động tại Văn phòng Luật sư Thanh P, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 53, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- *Người làm chứng:*

1/ Chị Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt.

2/ Chị Lê Thị Kim H2, sinh năm 1974; nơi cư trú: Khu vực A, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 5/2020 (không xác định ngày), Phan Hữu T1 có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất của gia đình nên đến nhờ Lê Đức T làm giúp. Phan Hữu T1 hứa với Lê Đức T nếu làm được sổ đỏ và bán được đất thì sẽ cho Thuận ba trăm đến bốn trăm triệu đồng. Lúc này, Lê Đức T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền làm sổ đỏ của Phan Hữu T1, nên giả vờ đồng ý giúp. Lê Đức T nói dối đang là Trưởng phòng kinh doanh của công ty bất động sản Hưng Thịnh và có quen biết, chơi thân với ông Trần Viết Bảo - Giám đốc sở xây dựng tỉnh Bình Định nên sẽ nhờ ông Bảo làm giúp. Đồng thời, Lê Đức T nói với Phan Hữu T1 chi phí làm sổ đỏ ban đầu là 110.000.000 đồng, nhưng do quen biết nên lấy 90.000.000 đồng. Phan Hữu T1 tin tưởng Lê Đức T có mối quan hệ quen biết, nên đồng ý đưa số tiền 90.000.000 đồng cho Thuận. Sau đó, để tạo lòng tin và chiếm đoạt tiền của Phan Hữu T1, Lê Đức T dùng một số điện thoại (không nhớ rõ số) tạo tên nick zalo là “chú Bảo tỉnh” giả vờ nhắn tin qua lại với nick zalo của Lê Đức T về việc làm sổ đỏ cho Phan Hữu T1, rồi chụp lại đoạn nói chuyện trên gửi qua zalo cho Phan Hữu T1 xem để Phan Hữu T1 tin tưởng. Từ cuối tháng 5/2020 đến ngày 25/9/2020, Lê Đức T nhiều lần nhắn tin qua zalo yêu cầu Phan Hữu T1 đưa tiền để lo các khoản chi phí làm sổ đỏ như: hủy đơn, nộp thuế, công chứng, đo đất, chi tiếp khách...do tưởng những lời nói của Lê Đức T là thật, nên Phan Hữu T1 đưa tiền cho Lê Đức T nhiều lần, tổng cộng là 180.000.000 đồng. Lê Đức T không sử dụng số tiền anh Phan Hữu T1 vào việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Phan Hữu T1 mà chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân. Đến khoảng cuối tháng 9/2020, do thấy lâu mà Lê Đức T chưa làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên Phan Hữu T1 liên tục hỏi thúc. Lê Đức T luôn tìm cách kéo dài thời gian bằng cách lên trên mạng Internet tải về một quyết định khen thưởng của công ty Hưng Thịnh, chỉnh sửa tên trong quyết định thành tên của Lê Đức T rồi chụp hình gửi qua zalo cho Phan Hữu T1 xem, mục đích để Phan Hữu T1 tin tưởng và chờ đợi. Đến tháng 10/2020, anh Phan Hữu T1 biết Lê Đức T không làm giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất mà sử dụng số tiền anh đưa vào mục đích cá nhân, nên yêu cầu Lê Đức T trả lại tiền, đồng thời viết đơn tố cáo hành vi lừa đảo của Lê Đức T.

Tại bản Cáo trạng số 17/CT-VKSAN ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn đã truy tố bị cáo Lê Đức T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Lê Đức T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- *Về trách nhiệm hình sự:* Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, tuyên phạt bị cáo Lê Đức T từ 02 (hai) năm đến 02(hai) năm 06(sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách do Hội đồng xét xử ấn định.

- *Về bồi thường thiệt hại:* Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận giải quyết xong, nên miễn xét.

- *Về xử lý vật chứng:* Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án: 69 tờ giấy A4 in ảnh chụp màn hình, trong đó: 63 tờ giấy A4 thể hiện nội dung trò chuyện giữa Phan Hữu T1 và “Thuận con ba Thọ”; 05 tờ giấy A4 thể hiện nội dung trò chuyện giữa Lê Đức T và “chú bảo tỉnh”; 01 tờ giấy ghi quyết định khen thưởng của công ty Hưng Thịnh và 01 tờ giấy ghi xác nhận nợ của bà Nguyễn Thị T2.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Đức T trình bày Luận cứ, thống nhất tội danh và điều khoản mà Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn đã truy tố đối với bị cáo Lê Đức T. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: tác động gia đình bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; vụ án xảy ra người bị hại cũng có một phần lỗi do quá sơ suất; phạm tội lần đầu và gây thiệt hại không lớn. Kiểm sát viên đề nghị áp dụng hình phạt tù có điều kiện đối với bị cáo Lê Đức T là phù hợp, nhưng mức hình phạt từ 02(hai) năm đến 02(hai) năm 06(sáu) tháng là quá nghiêm khắc. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại các điểm b, s, h, i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Đức T từ 03(ba) đến 06(sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Đức T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với nội bản cáo trạng đã truy tố. Lê Đức T không có ý kiến bổ sung đối với luận cứ bào chữa của Luật sư. Tại lời nói sau cùng, bị cáo Lê Đức T tỏ ra ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội, và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã An Nhơn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định đó. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định pháp luật

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Lê Đức T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, thể hiện: Tháng 5/2020, anhPhan Hữu T1 nhờ bị cáo Lê Đức T giúp làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất ở khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định và hứa sẽ cho tiền khi làm xong. Bị cáo Lê Đức T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của anhPhan Hữu T1, nên đồng ý giúp. Để tạo sự tin tưởng cho anhPhan Hữu T1, bị cáo Lê Đức T đã dùng những thủ đoạn gian dối như: nói mình đang giữ chức vụ Trưởng phòng kinh doanh bất động sản tại Công ty Hưng Thịnh và có mối quan hệ quen biết với ông Trần Viết Bảo – Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Bình Định; dùng số điện thoại tạo tài khoản zalo tên “chú Bảo tỉnh” rồi nhắn tin qua lại với tài khoản zalo của bị cáo về việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rồi chụp lại đoạn nói chuyện này gửi cho anh Thành; lên trên mạng Internet tải quyết định khen thưởng của Công ty Hưng Thịnh, chỉnh sửa thành tên Lê Đức T rồi chụp hình gửi cho anhPhan Hữu T1. Vì tin, nên từ tháng 5/2020 đến ngày 25/9/2020 anhPhan Hữu T1 đã nhiều lần đưa tiền cho bị cáo Lê Đức T, với tổng số tiền 180.000.000đồng. Tuy nhiên, bị cáo Lê Đức T không sử dụng số tiền của anhPhan Hữu T1 đưa để lo làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà sử dụng chi tiêu cá nhân.

[3] Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với nội dung Bản cáo trạng và phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng cùng các tài liệu chứng cứ mà Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu thập. Bị cáo Lê Đức T là người trưởng thành, có đầy đủ sức khỏe và năng lực điều khiển hành vi, ý thức được tài sản hợp pháp của mọi công dân được pháp luật quan tâm bảo vệ và nghiêm cấm mọi hình vi xâm phạm trái với ý muốn của họ. Nhưng với tư tưởng tham lam, vụ lợi, bị cáo Lê Đức T đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của anh Phan Hữu T1. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: bị cáo Lê Đức T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[4] Xét tính chất của vụ án là nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội và quyền sở hữu tài sản của người khác, nên cần phải xử lý bằng pháp luật hình sự, hình phạt phải tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[5] Xét trong quá trình điều tra, bị cáo Lê Đức T đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, được người bị hại bãi nại trách nhiệm dân sự và có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt; thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Xét bị cáo có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng, không chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự, nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng hình phạt tù có điều kiện đối với bị cáo cũng đủ giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[7] Về bồi thường thiệt hại: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận bồi thường xong, bị hại đã có đơn bãi nại, nên miễn xét.

[8] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T2 không yêu cầu bị cáo Lê Đức T phải hoàn trả số tiền 400.000.000đ mà bà Nguyễn Thị T2 đã bồi thường cho anh Phan Hữu T1, nên ghi nhận và miễn xét.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 135; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bị cáo Lê Đức T phải chịu 200.000đ.

[10] Xét Luận cứ bào chữa cho bị cáo Lê Đức T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tội phạm mà bị cáo Lê Đức T đã thực hiện, bị truy tố và đưa ra xét xử là tội phạm rất nghiêm trọng. Tuy nhiên, người bào chữa đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, h, i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 03(ba) đến 06(sáu) tháng tù, cho hưởng án treo là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, không đủ trừng trị, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố bị cáo Lê Đức T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Xử phạt bị cáo Lê Đức T 02(hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04(bốn) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Đức T cho Ủy ban nhân dân phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo Lê Đức T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án Hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Lê Đức T cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo Lê Đức T phải chấp hành hình phạt tù của bản án cho hưởng án treo.

- *Bồi thường thiệt hại*: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận giải quyết xong, nên miễn xét.

- *Án phí hình sự sơ thẩm*: Buộc bị cáo Lê Đức T phải chịu 200.000đ.

- *Quyền kháng cáo*: Án xử sơ thẩm công khai có mặt bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng người bị hại anh Phan Hữu T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp tỉnh Bình Định;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã An Nhơn;
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn;
- Công an thị xã An Nhơn;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Văn Hà

"Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND TX. An Nhơn;
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn;
- Công an TX. An Nhơn;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Văn Hà

(31)

.....

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành

vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2

Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

